

BÀI 23

CUỘC SỐNG 2

A Động từ

1. 「せんせいに」 ききます 「先生に」 聞きます : Hỏi (giáo viên)
2. まわします (回します) : Vặn
3. ひきます (引きます) : Kéo
4. かえます (変えます) : Đổi
5. 「ドアに」 さわります 「ドアに」 触ります : Sờ, chạm vào (cái cửa)
6. 「おつりが」 でます 「お釣りが」 出ます : (Tiền thừa) ra, chạy ra
7. あるきます (歩きます) : Đi bộ
8. 「はしを」 わたります 「橋を」 渡ります : Qua, đi qua (cầu)
9. 「みぎへ」 まがります 「右へ」 曲がります : Rẽ, quẹo (bên phải)

B Tính từ

10. さびしい (寂しい) : Buồn, cô đơn

C Danh từ

11. おゆ (湯) : Nước nóng
12. おと (音) : Âm thanh
13. サイズ : Cỡ, kích cỡ
14. こしょうをします (故障をします) : Hỏng, hỏng hóc
15. みち (道) : Đường
16. こうさてん (交差点) : Ngã tư
17. しんごう (信号) : Đèn tín hiệu
18. かど (角) : Góc
19. はし (橋) : Cầu
20. ちゅうしゃじょう (駐車場) : Bãi đỗ xe
21. たてもの (建物) : Toà nhà

D Phó từ

22. なんかいも (何回も) : Nhiều lần